

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu năm 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		372,639,011,570	388,090,995,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,062,634,618	57,675,118,100
1. Tiền	111	V.01	17,062,634,618	23,675,118,100
2. Các khoản tương đương tiền	112			34,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,240,843,604	125,286,056,039
1. Phải thu khách hàng	131		153,674,035,935	117,537,565,277
2. Trả trước cho người bán	132		8,951,690,432	787,226,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,711,483,094	7,057,629,648
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(96,365,857)	(96,365,857)
IV. Hàng tồn kho	140		150,091,364,109	202,812,110,272
1. Hàng tồn kho	141	V.04	150,091,364,109	202,812,110,272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,244,169,239	2,317,710,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798,199,862	110,418,418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,587,726	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,438,381,651	2,207,292,426
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		291,046,551,524	308,098,452,961
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		198,397,229,550	215,282,367,719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	197,882,684,095	214,823,822,264
- Nguyên giá	222		518,070,993,168	521,721,017,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320,188,309,073)	(306,897,194,888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	514,545,455	458,545,455
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	945,521,796	1,084,549,756
- Nguyên giá	241		26,557,628,414	26,605,778,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25,612,106,618)	(25,521,228,658)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	91,693,371,598	91,693,371,598
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,799,934,464	75,799,934,464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,058,786,163	7,058,786,163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,350,000,000	9,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(515,349,029)	(515,349,029)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,428,580	38,163,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,428,580	38,163,888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663,685,563,094	696,189,448,216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu năm 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		213,890,283,986	270,470,402,806
I. Nợ ngắn hạn	310		213,890,283,986	270,470,402,806
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45,504,873,695	154,723,890,765
2. Phải trả người bán	312		95,990,805,199	45,989,468,593
3. Người mua trả tiền trước	313		1,554,408,264	1,007,333,997
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23,364,299,285	8,800,042,110
5. Phải trả người lao động	315		24,709,563,020	28,022,306,307
6. Chi phí phải trả	316	V.17	168,357,301	483,431,794
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,271,990,017	29,343,832,926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,325,987,205	2,100,096,314
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		449,795,279,108	425,719,045,410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	449,795,279,108	425,719,045,410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,172,727,273	2,172,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,700,748,981	47,700,748,981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,696,073,596	5,696,073,596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		194,225,729,258	170,149,495,560
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		663,685,563,094	696,189,448,216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu năm 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3,232.62	31,935.96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II & 6 THÁNG NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	392,186,961,803	749,954,149,645	391,580,545,969	790,532,494,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,834,875	5,834,875	1,917,487,640	2,513,364,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392,181,126,928	749,948,314,770	389,663,058,329	788,019,130,034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	349,820,443,389	670,162,057,951	340,912,357,871	696,774,203,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42,360,683,539	79,786,256,819	48,750,700,458	91,244,926,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	298,218,995	919,944,823	1,072,817,022	1,455,590,136
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,685,673,463	3,411,174,117	3,894,669,714	8,981,457,890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,079,214,544	2,338,483,321	3,447,475,899	7,298,052,244
8. Chi phí bán hàng	24		1,808,300,130	3,435,351,110	2,713,286,844	5,286,479,932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,407,539,305	19,144,363,249	6,393,084,731	14,365,542,458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		29,757,389,636	54,715,313,166	36,822,476,191	64,067,036,545
11. Thu nhập khác	31		5,990,267,230	13,513,623,678	4,259,809,941	8,738,395,331
12. Chi phí khác	32		5,733,009,647	12,841,021,447	3,860,887,032	7,889,173,461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		257,257,583	672,602,231	398,922,909	849,221,870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,014,647,219	55,387,915,397	37,221,399,100	64,916,258,415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6,398,051,105	11,820,053,065	7,921,036,509	13,803,307,006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,616,596,114	43,567,862,332	29,300,362,591	51,112,951,409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ II & 6 THÁNG NĂM 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : đồng

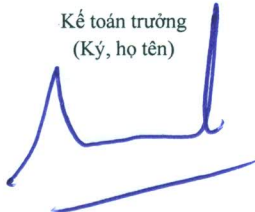
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,014,647,219	55,387,915,397	37,221,399,100	64,916,258,415
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		9,201,942,013	18,421,491,500	9,354,630,609	18,651,291,598
- Các khoản dự phòng	03					-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					136,290,628
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05					-
- Chi phí lãi vay	06		1,079,214,544	2,338,483,321	3,447,475,899	7,298,052,244
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	08		40,295,803,776	76,147,890,218	50,023,505,608	91,001,892,885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,714,230,332)	(60,284,530,245)	(9,801,208,649)	(64,585,220,576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,725,486,983	52,720,746,163	(7,135,279,418)	32,708,945,932
- Tăng, giảm các khoản phải trả						
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		58,423,694,809	55,408,204,426	(26,010,021,461)	2,818,640,959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		164,709,239	(660,046,136)	(246,750,587)	284032468
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,079,214,544)	(2,338,483,321)	(3,447,475,899)	(7,298,052,244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(539,092,503)	(4,919,376,194)	(3,711,722,432)	(6,535,935,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,380,696,244)	(5,265,643,077)	(4,294,088,680)	(5,707,385,126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,896,461,184	110,808,761,834	(4,623,041,518)	42,686,919,101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,516,004,241)	(1,572,004,241)	(5,187,541,209)	(5,258,651,209)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		174,678,870	174,678,870		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(20,000,000,000)		(7,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				2,800,000,000	2,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,090,750,000	3,090,750,000	2,090,750,000	2,540,750,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,749,424,629	(18,306,575,371)	(296,791,209)	(7,717,901,209)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78,143,584,986	162,220,589,615	236,409,418,265	413,552,923,471
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,298,006,039)	(271,439,606,685)	(203,810,186,425)	(441,535,592,588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,895,652,875)	(23,895,652,875)	(30,246,800,000)	(30,246,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,050,073,928)	(133,114,669,945)	2,352,431,840	(58,229,469,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,595,811,885	(40,612,483,482)	(2,567,400,887)	(23,260,451,225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,466,822,733	57,675,118,100	16,753,648,949	37,446,699,287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	17,062,634,618	17,062,634,618	14,186,248,062	14,186,248,062

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000đ (Hai trăm tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 06/7/2011.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư bổ sung (TT số 106/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008; TT số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009; TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, ...) của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3-Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kê toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

10-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a/ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi hàng xuất khỏi kho thành phẩm và công ty phát hành hoá đơn.

b/ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c/ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm đầu tính từ năm 2007, ba năm tiếp theo được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (30.6.2013)	Đầu năm (01.01.2013)
- Tiền mặt	184.392.296	5.330.500
- Tiền gửi ngân hàng	16.878.242.322	23.669.787.600
Cộng	17.062.634.618	23.675.118.100

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (30.6.2013)		Đầu năm (01.01.2013)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		20.000.000.000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	20.000.000.000	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30.6.2013)	Đầu năm (01.01.2013)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.330.922.000	5.460.907.993
- Phải thu của BH (chỉ trước ốm đau TS, tiền thuốc)	642.744.652	523.380.453
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506.909.414	506.909.414
- Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139.622.990	139.622.990
- Phải thu tiền điện 35.37 BCD	7.381.600	6.798.370
- Phải thu lãi tiền gửi tháng 12.2012		169.750.000
- Phải thu mua Cổ phiếu Cty CP TM Dệt May	9.000.000.000	
- Phải thu khác	83.902.438	250.260.428
Cộng	12.711.483.094	7.057.629.648

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/6/2013)	Đầu năm (01/01/2013)
- Hàng mua đang đi đường		35.469.172.238
- Nguyên liệu, vật liệu	33.633.889.969	37.532.877.924
- Công cụ, dụng cụ	21.432.347	15.875.916
- Chi phí SX, KD dở dang	26.386.781.441	21.406.721.588
- Thành phẩm	82.606.345.136	107.266.717.264
- Hàng hóa	7.442.915.216	1.120.745.342
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	150.091.364.109	202.812.110.272

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 126.180.000.000đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 2 năm 2013)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	48.868.729.396	461.047.044.552	10.499.527.649	903.388.005	-	521.318.689.602
2. Số tăng trong kỳ	-	1.516.004.241	-	-	-	1.516.004.241
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.516.004.241	-	-	-	1.516.004.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	82.216.525	4.012.212.509	32.000.000	637.271.641	-	4.763.700.675
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	76.431.945	-	76.431.945
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	82.216.525	4.012.212.509	32.000.000	560.839.696	-	4.687.268.730
4. Số dư cuối kỳ	48.786.512.871	458.550.836.284	10.467.527.649	266.116.364	-	518.070.993.168
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	40.341.821.955	268.759.634.728	5.911.282.427	634.752.503	-	315.647.491.613
2. Số tăng trong kỳ	342.311.906	8.430.749.343	335.991.450	26.059.983	-	9.135.112.682
- Khấu hao trong kỳ	342.311.906	8.430.749.343	335.991.450	26.059.983	-	9.135.112.682
- Tăng khác (KH cho thuê)	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	81.443.083	3.995.717.630	32.000.000	485.134.509	-	4.594.295.222
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	81.443.083	3.995.717.630	32.000.000	413.551.038	-	4.522.711.751
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	71.583.471	-	71.583.471
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40.602.690.778	273.194.666.441	6.215.273.877	175.677.977	-	320.188.309.073
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	8.526.907.441	192.287.409.824	4.588.245.222	268.635.502	-	205.671.197.989
- Tại ngày cuối kỳ	8.183.822.093	185.356.169.843	4.252.253.772	90.438.387	-	197.882.684.095

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.236.514.274 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (6 tháng đầu năm 2013)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	48.868.729.396	461.047.044.552	10.640.125.999	1.165.117.205	-	521.721.017.152
2. Số tăng trong kỳ	-	1.516.004.241	-	-	-	1.516.004.241
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.516.004.241	-	-	-	1.516.004.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	82.216.525	4.012.212.509	172.598.350	899.000.841	-	5.166.028.225
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.598.350	338.161.145	-	478.759.495
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	82.216.525	4.012.212.509	32.000.000	560.839.696	-	4.687.268.730
4. Số dư cuối kỳ	48.786.512.871	458.550.836.284	10.467.527.649	266.116.364	-	518.070.993.168
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	39.999.399.558	260.317.647.609	5.715.889.327	864.258.394	-	306.897.194.888
2. Số tăng trong kỳ	684.734.303	16.872.736.462	671.982.900	58.283.292	-	18.287.736.957
- Khấu hao trong kỳ	684.734.303	16.872.736.462	671.982.900	58.283.292	-	18.287.736.957
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	81.443.083	3.995.717.630	172.598.350	746.863.709	-	4.996.622.772
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	81.443.083	3.995.717.630	32.000.000	413.551.038	-	4.522.711.751
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.598.350	333.312.671	-	473.911.021
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40.602.690.778	273.194.666.441	6.215.273.877	175.677.977	-	320.188.309.073
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	8.869.329.838	200.729.396.943	4.924.236.672	300.858.811	-	214.823.822.264
- Tại ngày cuối kỳ	8.183.822.093	185.356.169.843	4.252.253.772	90.438.387	-	197.882.684.095

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.236.514.274 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	514.545.455	458.545.455
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới	382.545.455	382.545.455
+ XD nhà ăn Công ty	56.000.000	
+ Xây dựng nhà xe	76.000.000	76.000.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 2 năm 2013)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.605.778.414	-	48.150.000	26.557.628.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.605.778.414		48.150.000	26.557.628.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.588.153.870	66.829.331	42.876.583	25.612.106.618
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.588.153.870	66.829.331	42.876.583	25.612.106.618
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1.017.624.544	-	72.102.748	945.521.796
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.017.624.544		72.102.748	945.521.796
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (6 tháng năm 2013)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.605.778.414	-	48.150.000	26.557.628.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.605.778.414	-	48.150.000	26.557.628.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.521.228.658	133.754.543	42.876.583	25.612.106.618
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.521.228.658	133.754.543	42.876.583	25.612.106.618
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1.084.549.756	-	139.027.960	945.521.796
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.084.549.756	-	139.027.960	945.521.796
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	7.334.800	75.799.934.464	7.334.800	75.799.934.464
+ Cty CP May Việt Thắng	836.300	10.651.839.464	836.300	10.651.839.464
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An	6.498.500	65.148.095.000	6.498.500	65.148.095.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	7.058.786.163	-	7.058.786.163
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An				
- Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		7.058.786.163		7.058.786.163
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn	75.000	9.350.000.000	575.000	9.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	75.000	9.350.000.000	575.000	9.350.000.000
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		3.600.000.000		3.600.000.000
+ Cty CP TM Chọn	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(515.349.029)	-	(515.349.029)
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An				
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				
+ Cty CP TM Chọn		(515.349.029)		(515.349.029)
Cộng	7.409.800	91.693.371.598	7.909.800	91.693.371.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Bàn ghế văn phòng		
- Bổ sung một số chức năng phần mềm Ktoán	4.125.000	12.375.000
- Mua 02 máy vi tính (VP)		
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)	4.875.000	15.788.882
- BH 02 xe ca		
- Tư vấn xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất	1.428.580	10.000.006
Cộng	10.428.580	38.163.888

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Vay ngắn hạn	45.504.873.695	154.723.890.765
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	45.504.873.695	154.723.890.765

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Thuế giá trị gia tăng	11.439.990.303	3.822.687.447
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	55.235.308	1.543.385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.820.053.065	4.919.281.528
- Thuế thu nhập cá nhân	40.652.769	49.211.550
- Thuế tài nguyên	8.367.840	7.318.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác :		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	23.364.299.285	8.800.042.110

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Trích trước tiền mua bảo hiểm xuất sởi		3.282.012
- Trích trước tiền cước vận chuyển		83.231.400
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng		102.536.519
- Trích trước tiền chi phí thiết kế, sửa chữa ,thiết bị, quảng cáo		5.100.000
- Trích trước tiền chi phí xuất khẩu	4.720.937	15.599.000
- Trích tiền chi phí tiếp khách, họp mặt Tết niên		12.659.600
- Trích trước tiền CP kiểm toán	163.636.364	113.636.364
- Trích trước tiền in lịch Tết 2012		94.300.000
- Trích trước tiền mua phần mềm vi tính – mực in+ VPP		34.147.263
- Trích trước tiền vé máy bay		18.939.636
	168.357.301	483.431.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Kinh phí công đoàn	215.951.820	212.906.610
- Bảo hiểm xã hội	222.188.761	
- Bảo hiểm thất nghiệp	482.703	
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHYT chưa nộp	2.001.563	14.010.941
- Tiền cổ tức năm 2007	18.600.000	18.600.000
- Tiền cổ tức năm 2008	6.600.000	6.600.000
- Tiền cổ tức năm 2009	16.500.000	16.500.000
- Tiền cổ tức năm 2010	35.530.000	35.530.000
- Tiền cổ tức năm 2011	36.960.000	36.960.000
- Tiền cổ tức năm 2012	14.682.072.500	28.577.725.375
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	610.102.670	
- Tiền đặt cọc nhà	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.000.000	400.000.000
Cộng	16.271.990.017	29.343.832.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý II-2013)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	(136.290.628)	47.700.748.981	5.696.073.596	-	106.441.140.420	-	361.874.399.642
- Tăng vốn trong năm	-	-	136.290.628	-	-	-	110.316.286.340	-	110.452.576.968
- Lãi trong kỳ	-	-	136.290.628	-	-	-	110.316.286.340	-	110.452.576.968
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	46.607.931.200	-	46.607.931.200
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	46.607.931.200	-	46.607.931.200
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	-	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	170.149.495.560	-	425.719.045.410
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	190.100.761.778	-	445.670.311.628
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	23.616.596.114	-	23.616.596.114
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.616.596.114	-	23.616.596.114
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	19.491.628.634	-	19.491.628.634
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.491.628.634	-	19.491.628.634
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	194.225.729.258	-	449.795.279.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (6 tháng đầu năm 2013)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	I		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	(136.290.628)	47.700.748.981	5.696.073.596	-	106.441.140.420	-	361.874.399.642
- Tăng vốn trong năm	-	-	136.290.628	-	-	-	110.316.286.340	-	110.452.576.968
- Lãi trong kỳ	-	-	136.290.628	-	-	-	110.316.286.340	-	110.452.576.968
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐII CDông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	46.607.931.200	-	46.607.931.200
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	46.607.931.200	-	46.607.931.200
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	170.149.495.560	-	425.719.045.410
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	170.149.495.560	-	425.719.045.410
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	43.567.862.332	-	43.567.862.332
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	43.567.862.332	-	43.567.862.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	19.491.628.634	-	19.491.628.634
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.491.628.634	-	19.491.628.634
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	194.225.729.258	-	449.795.279.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101.450.000.000	101.450.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu năm 01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.895.652.875	51.404.414.625
+ <i>Năm 2007</i>		<i>1.800.000</i>
+ <i>Năm 2008</i>		<i>2.000.000</i>
+ <i>Năm 2009</i>		<i>4.100.000</i>
+ <i>Năm 2010</i>		<i>8.200.000</i>
+ <i>Năm 2011</i>		<i>39.963.040.000</i>
+ <i>Năm 2012</i>	<i>23.895.652.875</i>	<i>11.422.274.625</i>

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.145.000	10.145.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.145.000</i>	<i>10.145.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2013

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/6//2013)	Đầu kỳ (01/01/2013)
- Quỹ đầu tư phát triển	47.700.748.981	47.700.748.981
- Quỹ dự phòng tài chính	5.696.073.596	5.696.073.596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
Cộng	53.396.822.577	53.396.822.577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	392.186.961.803	749.954.149.645	391.580.545.969	790.532.494.734
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	386.371.381.984	738.829.118.202	384.613.593.158	776.642.783.951
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.815.579.819	11.125.031.443	6.966.952.811	13.889.710.783
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.834.875	5.834.875	1.917.487.640	2.513.364.700
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	5.834.875	5.834.875	1.917.487.640	2.513.364.700
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
- Thuế xuất khẩu		-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	392.181.126.928	749.948.314.770	389.663.058.329	788.019.130.034
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	259.156.806.299	479.227.687.990	256.254.796.744	510.638.523.016
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	127.208.740.810	259.595.595.337	128.358.796.414	265.408.383.875
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (thuê nhà - thuê xe)	5.815.579.819	11.125.031.443	5.049.465.171	11.972.223.143
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	123.906.457.496	252.654.674.479	122.905.364.995	255.079.237.527
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.698.485.814	411.164.165.558	215.457.488.059	434.157.942.930
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (DV Thuê nhà , DV Thuê xe)	3.215.500.079	6.343.217.914	2.549.504.817	7.537.022.888
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Cộng	349.820.443.389	670.162.057.951	340.912.357.871	696.774.203.345

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.727.993	249.961.601	83.133.384	164.397.782
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi bán ngoại tệ		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.108.484	163.003.441	8.906.454	10.094.337
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	140.382.518	506.979.781	980.777.184	1.281.098.017
Cộng	298.218.995	919.944.823	1.072.817.022	1.455.590.136

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
- Lãi tiền vay	1.079.214.544	2.338.483.321	3.447.475.899	7.298.052.244
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	606.458.919	1.072.690.796	447.193.815	1.683.405.646
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	1.685.673.463	3.411.174.117	3.894.669.714	8.981.457.890

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.398.051.105	11.820.053.065	7.921.036.509	13.803.307.006
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.398.051.105	11.820.053.065	7.921.036.509	13.803.307.006

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

Không phát sinh

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2013	LK 6T năm 2013	Quý II-2012	LK 6T năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.245.928.010	541.500.426.519	277.736.873.154	553.389.996.726
- Chi phí nguyên liệu	245.688.268.543	464.567.264.791	225.314.672.414	469.263.782.103
- Chi phí vật liệu	17.660.872.066	35.504.613.625	18.449.950.511	31.039.712.576
- Chi phí nhiên liệu	2.475.800.241	4.432.159.414	1.969.962.540	4.178.690.991
- Chi phí động lực	19.420.987.160	36.996.388.689	32.002.287.689	48.907.811.056
Chi phí nhân công	31.795.135.396	60.612.704.103	29.802.466.780	56.043.155.121
- Chi phí tiền lương	29.325.406.365	55.661.948.972	27.572.225.890	51.912.840.715
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	2.469.729.031	4.950.755.131	2.230.240.890	4.130.314.406
- Kinh phí công đoàn	214.759.020	430.500.120	194.677.320	359.901.104
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội	1.824.364.986	3.658.166.886	1.653.470.506	3.057.872.670
+ Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	107.355.308	215.226.008	97.288.818	179.906.710
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	323.249.717	646.861.817	284.804.246	532.639.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.201.942.013	18.421.491.500	9.354.630.609	18.651.291.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.400.621.079	58.849.007.787	34.905.367.057	62.785.211.352
Chi phí khác bằng tiền	357.643.626.498	679.383.629.909	351.799.337.600	690.869.654.797
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II & 6 THÁNG NĂM 2013

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

- Công ty Cổ phần May Việt Thắng
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An
- Công ty TNHH Việt Thắng Luch1 (Vicoluch)
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú
- Đầu tư vào Công ty CP TM Chọn
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty TNHH hai thành viên
- Đầu tư dài hạn
- Đầu tư dài hạn
- Đầu tư dài hạn

Quy mô đầu tư

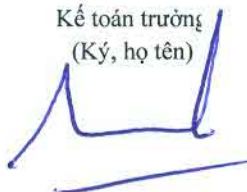
- 10,651,839,464
- 65,148,095,000
- 7,058,786,163
- 3,600,000,000
- 750,000,000
- 5,000,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm